

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt bổ sung khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản
thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

*Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;*

*Căn cứ Quyết định số 2421/QĐ-UBND ngày 09/7/2015 của UBND tỉnh phê
duyet khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp
phép của UBND tỉnh;*

*Theo Văn bản số 1338/UBND-KT ngày 27/02/2024 của UBND tỉnh về việc
đăng ký khai thác khoáng sản trong phạm vi công trình để thi công Dự án cao tốc
Bắc - Nam của Công ty CP Xây dựng dịch vụ và Thương mại 68; Văn bản số
1415/UBND-KT ngày 01/3/2024 của UBND tỉnh về việc đăng ký khai thác
khoáng sản trong phạm vi công trình để thi công Dự án cao tốc Bắc - Nam của
Công ty CP Sông Đà 10; Văn bản số 1416/UBND-KT ngày 01/3/2024 của UBND
tỉnh về việc đăng ký khai thác khoáng sản trong phạm vi công trình để thi công Dự
án cao tốc Bắc - Nam của Công ty CP Đầu tư thiết bị và Xây dựng Hồng Hà;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
246/TTr-STNMT ngày 08/3/2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung các khu vực khoáng sản làm vật liệu xây dựng
thông thường vào khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm
quyền cấp phép của UBND tỉnh tại Quyết định số 2421/QĐ-UBND ngày
09/7/2015 của UBND tỉnh.

Khu vực khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường được quy hoạch
khai thác để cung cấp nguyên vật liệu phục vụ xây dựng các công trình sử dụng
ngân sách Nhà nước (phát triển hạ tầng giao thông, dự án khai thác khoáng sản
trong phạm vi đầu tư xây dựng công trình) được thể hiện tại phần Phụ lục kèm
theo.

Điều 2.**1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường**

- Triển khai, công bố công khai khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh tại trụ sở làm việc; sao gửi tài liệu kết quả cho các Sở, ngành có liên quan, UBND thị xã An Nhơn và UBND các huyện: Tuy Phước, Phù Cát theo quy định.

- Căn cứ khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản đã được UBND tỉnh phê duyệt, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan, UBND thị xã An Nhơn và UBND các huyện: Tuy Phước, Phù Cát tham mưu UBND tỉnh cấp phép hoạt động khoáng sản không thông qua đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với các khu vực khoáng sản nêu trên theo quy định của Luật Khoáng sản và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Giao UBND thị xã An Nhơn và UBND các huyện: Tuy Phước, Phù Cát căn cứ khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản đã được UBND tỉnh phê duyệt, tổ chức công tác quản lý hoạt động khoáng sản theo đúng quy định của Luật Khoáng sản và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Điều 3. Quyết định này bổ sung Quyết định số 2421/QĐ-UBND ngày 09/7/2015 của UBND tỉnh và có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; UBND thị xã An Nhơn, UBND các huyện: Tuy Phước, Phù Cát; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT TT: N.T.Thanh
- Cục KS Việt Nam;
- Chi Cục KS miền Trung;
- Lưu: VT, K4, K14.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục
CÁC ĐIỂM MỎ VẬT LIỆU BỔ SUNG VÀO KHU VỰC KHÔNG ĐÁU GIÁ
THUỘC THẨM QUYỀN CẤP PHÉP CỦA UBND TỈNH
Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh

TT	Số hiệu điểm mỏ	Vị trí	Điểm góc	Hệ tọa độ VN2000 KTT 108°15', múi 3°		Diện tích	Cơ sở pháp lý
				X(m)	Y(m)		
1	Gói thầu 11- XL, Dự án thành phần đoạn Quy Nhơn – Chí Thạnh	xã Phước An, huyện Tuy Phước	Khu vực 1: 2,80ha			6,78 ha	Theo Văn bản số 1338/UBND-KT ngày 27/02/2024 của UBND tỉnh
			1	1.529.227,82	591.106,58		
			2	1.529.237,44	591.118,71		
			3	1.529.252,18	591.149,47		
			4	1.529.234,80	591.178,53		
			5	1.529.237,52	591.182,85		
			6	1.529.268,32	591.191,09		
			7	1.529.259,45	591.237,89		
			8	1.529.235,47	591.245,42		
			9	1.529.209,34	591.235,36		
			10	1.529.150,81	591.262,64		
			11	1.529.121,29	591.264,09		
			12	1.529.055,78	591.301,95		
			13	1.529.015,52	591.235,47		
			14	1.529.072,07	591.195,63		
			15	1.529.103,87	591.132,19		
			16	1.529.168,65	591.103,84		
			Khu vực 2: 3,98ha				
			1	1.528.856,35	591.324,98		
			2	1.528.818,25	591.328,66		
			3	1.528.813,22	591.340,95		
			4	1.528.687,50	591.361,93		
			5	1.528.574,38	591.395,80		
			6	1.528.556,56	591.416,79		
			7	1.528.528,31	591.431,99		
			8	1.528.508,74	591.460,68		
			9	1.528.476,29	591.472,84		
			10	1.528.492,08	591.529,67		
			11	1.528.532,64	591.517,08		
			12	1.528.596,64	591.515,08		
			13	1.528.649,93	591.488,44		
			14	1.528.656,47	591.473,28		
			15	1.528.687,62	591.461,84		
			16	1.528.705,30	591.473,97		
			17	1.528.761,47	591.444,98		
			18	1.528.765,44	591.454,28		
			19	1.528.893,38	591.408,09		
2	Gói thầu 11- XL, Dự án thành phần đoạn Quy Nhơn – Chí Thạnh	phường Nhơn Hòa- Thị xã An Nhơn	1	1.529.689,370	590.891,583	11.061 m2	Theo Văn bản số 1415/UBND-KT ngày 01/3/2024 của UBND tỉnh
			2	1.529.311,963	591.125,086		
			3	1.529.665,694	590.853,316		
			4	1.529.322,303	591.065,772		
			P1	1523618,041	593658,9073		
			P2	1523599,223	593665,6981		
			P3	1523594,313	593666,8694		
			P4	1523584,13	593669,2979		

TT	Số hiệu điểm mở	Vị trí	Điểm góc	Hệ tọa độ VN2000 KTT 108°15', múi 3°		Diện tích	Cơ sở pháp lý
				X(m)	Y(m)		
3	Gói thầu 11- XL, Dự án thành phần đoạn Quy Nhơn – Chí Thanh	xã Phước Thành, huyện Tuy Phước	P5	1523579,585	593670,3817	1,35 ha	Theo Văn bản số 1416/UBND-KT ngày 01/3/2024 của UBND tỉnh
			P6	1523560,183	593675,6699		
			P7	1523541,292	593682,2735		
			P8	1523524,152	593693,3828		
			P9	1523505,279	593700,0321		
			P10	1523485,76	593705,0214		
			P11	1523465,946	593709,2529		
			P12	1523443,987	593707,9671		
			P13	1523422,472	593707,8259		
			P14	1523402,225	593710,9427		
			P15	1523383,163	593717,107		
			P16	1523364,735	593724,9007		
			P17	1523348,164	593737,4701		
			P18	1523331,749	593750,4403		
			P19	1523318,531	593771,632		
			P20	1523311,861	593782,3269		
			P21	1523299,213	593777,135		
			T22	1523316,955	593822,7539		
			T23	1523322,083	593808,6098		
			T24	1523332,131	593806,5996		
			T25	1523352,06	593802,6639		
			T26	1523370,54	593795,0035		
			T27	1523389,429	593788,3942		
			T28	1523408,4	593781,9941		
			T29	1523426,402	593773,1057		
			T30	1523445,745	593767,665		
			T31	1523464,132	593759,766		
			T32	1523481,391	593748,9645		
			T33	1523498,035	593736,5838		
			T34	1523514,766	593724,4256		
			T35	1523533,728	593718,0044		
			T36	1523551,966	593709,7226		
			T37	1523570,315	593701,7218		
			T38	1523589,18	593695,0526		
			T39	1523593,501	593693,3917		
			T40	1523603,181	593689,671		
			T41	1523607,848	593687,8773		
			T42	1523627,107	593682,2192		